CỔNG THÔNG TIN & GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn
Tài liệu được lưu trữ tại Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

HUYỆN KIẾN THỤY (8.10)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	THỊ TRẤN NÚI ĐỐI											
1	Đường 361 (đường 401 cũ)	V	Giáp địa phận Đại Đồng	Cầu Đen	4,500	3,150	2,480	2,030	2,250	1,575	1,240	1,015
		V	Cầu Đen	Cách ngã tư bến xe 300m	5,000	3,500	2,750	2,250	2,500	1,750	1,375	1,125
		V	Cách ngã tư bến xe 300m	Cống Vịt	6,500	4,550	3,580	2,930	3,250	2,275	1,790	1,465
		V	Cống Vịt	Về phía cóng Mới 300m	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400	1,100	900
		V	Cách Cống Vịt 300m	Cống Mới	3,500	2,450	1,920	1,570	1,750	1,225	960	785
		V	Cống Mới	Hết địa phận	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
2	Đường 362 (đường 402 cũ)	V	Từ giáp Minh Tân	Cống Vịt	5,000	3,500	2,750	2,250	2,500	1,750	1,375	1,125
		V	Ngã tư bến xe	Hết địa phận thị trấn theo trục đường 362	6,000	4,200	3,300	2,700	3,000	2,100	1,650	1,350
		V	Ngã tư bến xe	Nghĩa địa Tân Linh (100m đầu)	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
		V	Ngã ba tượng đài Kim Sơn	Cống Xuất Khẩu	5,000	3,500	2,750	2,250	2,500	1,750	1,375	1,125
3	Đường 362 (đường 402 cũ)	V	Cống Xuất Khẩu	Chùa Bà Sét	3,500	2,450	1,920	1,570	1,750	1,225	960	785
		V	Đường nhánh Cống Xuất khẩu đi qua Trường PTDL Nguyễn Huệ	Đường 362	3,200	2,240	1,760	1,440	1,600	1,120	880	720
		V	Ngã ba huyện đội	Giáp miếu Xuân La	2,500	1,750	1,380	1,130	1,250	875	690	565
		V	Từ miếu Xuân La	Ngã ba bệnh viện	2,000	1,400	1,100	900	1,000	700	550	450
4	Đường 405	V	Ngã ba Bách Hóa qua chợ	Ngã ba Trường THPT Kiến Thụy	8,000	5,600	4,400	3,600	4,000	2,800	2,200	1,800
		V	Ngã ba Trường THPT Kiến Thụy	Cống bệnh viện	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400	1,100	900
		V	Cống bệnh viện	Hết địa phận thị trấn	3,500	2,450	1,930	1,580	1,750	1,225	965	790
		V	Đường nhánh 405	Cổng chính chợ Đối	8,000	5,600	4,400	3,600	4,000	2,800	2,200	1,800
		V	Cổng chính chợ Đối	Bờ sông Đa Độ (ngõ 40)	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
5	Đường nội bộ khu vực nhà văn hóa, Phòng Giáo dục, đường 7	V	Đầu đường	Cuối đường	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
6	Đường nội bộ khu vực dân cư Cẩm Xuân, Thọ Xuân, Cầu Đen, Hồ Sen	V	Đầu đường	Cuối đường	1,000	800	550	450	500	400	275	225
7	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											